

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2025/TT-BNNMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 12 năm 2025

THÔNG TƯ**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi****BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Nghị định số 35/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi, Nghị định số 46/2022/NĐ-CP ngày 13 tháng 7 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 21 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Chăn nuôi và Thú y;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật đối với giống gốc vật nuôi.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật để áp dụng trong hoạt động quản lý, sản xuất, nhập khẩu, nuôi giữ giống gốc vật nuôi và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi. Chi tiết tại Phụ lục I và Phụ lục II kèm theo Thông tư này.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quản lý, sản xuất, nhập khẩu, nuôi giữ giống gốc vật nuôi và cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi có sử dụng kinh phí từ ngân sách Nhà nước.

Định mức kinh tế - kỹ thuật quy định tại thông tư này bao gồm: định mức kỹ thuật của giống gốc vật nuôi; định mức vật tư; định mức công lao động trực tiếp sản xuất; định mức chuồng trại; định mức chi phí khác và định mức chi phí quản lý; làm cơ sở cho việc tính toán, xây dựng đơn giá để đặt hàng cung ứng sản phẩm giống gốc vật nuôi; lập dự toán sản phẩm, kiểm tra, đánh giá chất lượng, nghiệm thu giống gốc vật nuôi, thanh toán, quyết toán kinh phí.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 03 tháng 02 năm 2026.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Phùng Đức Tiến

Phụ lục I**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

(Ban hành theo Thông tư số 71/2025/TT-BNNMT ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

I. Loại giống gốc vật nuôi

1. Loại giống gốc vật nuôi quy định tại Thông tư này bao gồm: lợn, gà, vịt, ngan, trâu, bò, ngựa, dê, cừu, thỏ, ong và tằm. Chi tiết tại các bảng đính kèm.

2. Đàn giống gốc vật nuôi có các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật phù hợp theo quy định của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Giống gốc vật nuôi nuôi giữ tại cơ sở đủ điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 22 Luật Chăn nuôi.

II. Yêu cầu cấp giống và số lượng tối thiểu cần nuôi giữ đối với đàn giống gốc vật nuôi**1. Đối với lợn:**

a) Lợn giống gốc phải là cấp giống cụ kỵ hoặc ông bà, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là cụ kỵ, ông bà và bố mẹ.

b) Số lượng cần nuôi giữ: đối với lợn giống dòng đực (Pietrain, Duroc) tối thiểu 50 con nái và 5 con đực; các lợn giống dòng cái (Landrace, Yorkshire) tối thiểu 200 nái và 20 đực; các giống nội tối thiểu 100 con nái và 10 con đực. Đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 05 con đang khai thác tinh.

2. Đối với gia cầm:

a) Gia cầm giống gốc phải là cấp giống dòng thuần (cấp cụ kỵ) hoặc ông bà (mỗi giống nhập ngoại có tối thiểu 2 dòng), sản xuất ra sản phẩm giống gốc là dòng thuần, ông bà và bố mẹ.

b) Số lượng cần nuôi giữ: đối với gia cầm giống tối thiểu là 600 con mái sinh sản, nếu dòng theo dõi cá thể hoặc gia đình tối thiểu mỗi dòng là 20 gia đình.

3. Đối với gia súc ăn cỏ:

a) Gia súc ăn cỏ giống gốc là đàn hạt nhân, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn nhân giống.

b) Số lượng cần nuôi giữ: đối với gia súc ăn cỏ giống tối thiểu là 50 con cái sinh sản (đối với trâu, bò, ngựa), tối thiểu 100 con cái sinh sản (đối với dê, cừu, thỏ). Trâu, bò đực sản xuất tinh đối với mỗi giống có tối thiểu 03 con đang khai thác tinh.

4. Đối với ong:

a) Ong giống gốc là đàn ong giống thuần chủng, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là đàn giống thuần và ong chúa.

b) Số lượng cần nuôi giữ: đối với ong giống tối thiểu là 1.000 đàn đối với ong ngoại; 500 đàn đối với ong nội.

5. Đối với tằm:

a) Tằm giống gốc là giống nguyên chủng hoặc ổ tằm thuần, sản xuất ra sản phẩm giống gốc là tằm thuần hoặc tằm cấp I.

b) Số lượng cần nuôi giữ đối với tằm giống tối thiểu là 1.000 ổ tằm.

6. Các sản phẩm giống gốc vật nuôi (tinh, phôi, trứng giống, ấu trùng) khi chuyển giao cho sản xuất phải có thông tin sản phẩm kèm theo, đáp ứng quy định tại Điều 18 Luật Chăn nuôi.

III. Quy định chữ viết tắt

STT	Tên	Chữ viết tắt
1	Bình quân	BQ
2	Trung bình	TB
3	Giai đoạn	gđ
4	Tháng	th
5	Kilogam	kg
6	Năng suất	NS
7	Giống gốc	GG
8	Sản phẩm giống gốc	SPGG

STT	Tên	Chữ viết tắt
9	Chăn nuôi	CN
10	Landrace	LR
11	Yorkshire	YS
12	Duroc	DR
13	Pietrain	Pi
14	Pietrain x Duroc	PiDR
15	Kiểm tra năng suất	KTNS
16	Thức ăn	TĂ
17	Thú y	TY
18	Tụ huyết trùng	THT
19	Lở mồm long móng	LMLM
20	Viêm da nổi cục	VDNC

Phụ lục II

ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VẬT NUÔI GIỐNG GỐC

(Ban hành theo Thông tư số 71/2025/TT-BNNMT ngày 18 tháng 12 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường)

A- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI ĐÀN LỢN GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
A1	Định mức kỹ thuật						
1.	Số con sơ sinh sống/ổ	con	≥ 11	$\geq 8,7$	YS: $\geq 12,0$	YS: $\geq 12,5$	YS: $\geq 13,0$
					LR: $\geq 12,0$	LR: $\geq 12,5$	LR: $\geq 13,0$
					DR: $\geq 9,5$	DR: $\geq 10,0$	DR: $\geq 11,5$
					Pi: $\geq 10,0$	Pi: $\geq 10,5$	Pi: $\geq 11,5$
2.	Tỷ lệ nuôi sống từ sơ sinh đến cai sữa	%	≥ 95	≥ 95	≥ 92	≥ 92	≥ 92
3.	Số con cai sữa/ổ	con	$\geq 10,5$	$\geq 8,3$	YS: $\geq 11,0$	YS: $\geq 11,5$	YS: $\geq 12,0$
					LR: $\geq 11,0$	LR: $\geq 11,5$	LR: $\geq 12,0$
					DR: $\geq 8,7$	DR: $\geq 9,2$	DR: $\geq 10,6$
					Pi: $\geq 9,2$	Pi: $\geq 9,7$	Pi: $\geq 10,6$
4.	Số ngày cai sữa	ngày	35 - 40	35 - 40	21 - 28	21 - 28	21 - 28
5.	Số con cai sữa/nái/năm	con	$\geq 22,0$	$\geq 16,0$	YS: $\geq 24,5$	YS: $\geq 25,8$	YS: $\geq 27,0$
					LR: $\geq 24,5$	LR: $\geq 25,8$	LR: $\geq 27,0$
					DR: $\geq 18,0$	DR: $\geq 19,0$	DR: $\geq 24,5$
					Pi: $\geq 19,0$	Pi: $\geq 20,0$	Pi: $\geq 24,5$

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
6.	Khối lượng sơ sinh sống/ổ	kg	$\geq 7,7$	$\geq 4,5$	YS: $\geq 15,8$	YS: $\geq 16,6$	YS: $\geq 16,9$
					LR: $\geq 15,8$	LR: $\geq 16,6$	LR: $\geq 16,9$
					DR: $\geq 13,5$	DR: $\geq 14,5$	DR: $\geq 14,7$
					Pi: $\geq 14,0$	Pi: $\geq 14,9$	Pi: $\geq 14,7$
7.	Khối lượng lợn con cai sữa (từ 21-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại; từ 35-40 ngày tuổi đối với lợn nội)	kg/con	$\geq 6,0$	$\geq 4,0$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$	YS: $\geq 6,1$
					LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$	LR: $\geq 6,1$
					DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$	DR: $\geq 6,3$
					Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$	Pi: $\geq 5,7$
8.	Khối lượng cai sữa/ổ	kg	$\geq 63,0$	$\geq 33,2$	YS: $\geq 67,0$	YS: $\geq 70,0$	YS: $\geq 73,0$
					LR: $\geq 67,0$	LR: $\geq 70,0$	LR: $\geq 73,0$
					DR: $\geq 55,0$	DR: $\geq 58,0$	DR: $\geq 61,0$
					Pi $\geq 53,0$	Pi $\geq 55,0$	Pi $\geq 57,0$
9.	Tỷ lệ nuôi sống từ cai sữa đến 75 ngày	%	≥ 96	≥ 96	≥ 97	≥ 97	≥ 97
10.	Tuổi phối giống lần đầu	ngày	210 - 230	210 - 230	240 - 260	240 - 260	240 - 260
11.	Khối lượng lợn 75 ngày tuổi	kg/con	≥ 12	≥ 8	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25	YS: ≥ 30 LR: ≥ 30 DR: ≥ 30 Pi: ≥ 25
12.	Tuổi đẻ lứa đầu	ngày	325 - 345	325 - 345	355 - 375	355 - 375	355 - 375

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
13.	Số lứa đẻ/nái/năm	lứa	$\geq 2,1$	$\geq 1,9$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$	YS: $\geq 2,25$
					LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$	LR: $\geq 2,25$
					DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$	DR: $\geq 2,1$
					Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$	Pi: $\geq 2,1$
14.	Thời gian nuôi cái hậu bị (từ 75 ngày đến khi phối giống lần đầu)	ngày	135 - 155	135 - 155	165 - 185	165 - 185	165 - 185
15.	Chọn cái hậu bị:						
15.1.	Số cái hậu bị chọn lúc 75 ngày tuổi/nái/năm	con	6,0	5,0	7,0	7,5	8,0
15.2.	Số cái chọn đạt tiêu chuẩn lúc 50 kg/nái/năm	con	5,0	4,0	5,5	6,0	6,5
15.3.	Số cái hậu bị chọn đạt tiêu chuẩn SPGG/nái/năm	con	4,0	3,0	3,0	4,0	4,2
16.	Tỷ lệ loại thải nái/năm	%	25 - 30	25 - 30	30 - 35	30 - 35	30 - 35
17.	Tỷ lệ loại thải đực/năm	%	25 - 30	25 - 30	40 - 45	40 - 45	40 - 45
18.	Thời gian sử dụng 1 nái	năm tuổi	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
19.	Thời gian sử dụng 1 đực	năm tuổi	$\leq 4,0$	$\leq 4,0$	$\leq 3,0$	$\leq 3,0$	$\leq 3,0$
20.	Khối lượng lợn đực loại thải (trung bình)*	kg/con	≥ 90	≥ 70	≥ 230	≥ 230	≥ 230
21.	Khối lượng lợn nái loại thải (trung bình)*	kg/con	≥ 80	≥ 60	≥ 180	≥ 180	≥ 180

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
A2	Định mức vật tư trực tiếp						
I	Định mức thức ăn tinh						
22.	Thức ăn cho lợn nái:						
22.1.	Lợn nái chữa và chờ phối (Protein thô của thức ăn từ 13-16%)	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	1,8 - 2,0	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8	2,6 - 2,8
22.2.	Nái nuôi con (Protein thô của thức ăn 16%)	kg/con/ngày	4,6 - 4,8	4,1 - 4,3	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0	5,8 - 6,0
23.	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn 16-18%)	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7	2,5 - 2,7
24.	Thức ăn cho lợn con đến phối giống lần đầu:						
24.1.	Thức ăn tập ăn cho giai đoạn từ 10-40 ngày tuổi đối với lợn nội; 7-28 ngày tuổi đối với lợn ngoại (Protein thô của thức ăn từ 20-25%)	kg/con	≤ 0,35	≤ 0,35	≤ 0,5	≤ 0,5	≤ 0,5
24.2.	Lợn sau cai sữa đến 75 ngày tuổi (sau cai sữa đạt 11-13 kg đối với lợn nội và 25-30 kg đối với lợn ngoại) (Protein thô của thức ăn từ 18-20%)	kg/con/ngày	0,7 - 0,8	0,6 - 0,7	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1	1,0 - 1,1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
24.3.	Lợn từ 75 ngày đến 160 ngày tuổi (lợn ngoại: 100 kg; lợn nội 50 kg) (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)	kg/con/ngày	1,7 - 1,8	1,5 - 1,6	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5	2,4 - 2,5
24.4.	Thức ăn cho lợn hậu bị (từ 160 ngày đến khi phối giống lần đầu) (Protein thô của thức ăn từ 14-16%)	kg/con/ngày	1,9 - 2,0	1,7 - 1,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8	2,7 - 2,8
II	<i>Định mức vắc xin, thuốc thú y</i>						
25.	Định mức vắc xin						
25.1.	Đối với lợn từ sơ sinh đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đối với lợn ngoại:						
25.1.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2	2	2	2
25.1.2.	LMLM	liều/con	2	2	2	2	2
25.1.3.	Tụ máu	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.4.	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.5.	Hội chứng còi cọc (Circo virus)	liều/con	1	1	1	1	1
25.1.6.	Ho thở	liều/con	2	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
25.2.	Đối với lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg/con đến khi phối giống đối với lợn ngoại:						
25.2.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.2.	LMLM	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.3.	Tụ dẫu	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.4.	Tai xanh	liều/con	1	1	1	1	1
25.2.5.	Khô thai	liều/con	2	2	2	2	2
25.2.6.	Giả đại	liều/con	1	1	1	1	1
25.3.	Đối với lợn nái và lợn đực giống:						
25.3.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.2.	Tai xanh	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.3.	Tụ dẫu	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.4.	LMLM	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.5.	Giả đại	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.6.	Khô thai (chỉ đối với lợn nái)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
25.3.7.	Khác (Suyễn, ...)	liều/con/năm	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
26.	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3	≤ 3	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
27.	Vật tư phục vụ cho chăn nuôi an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3	≤ 3	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
A3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất						
28.	Công lao động phổ thông (công nhân)						
28.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
28.2.	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	con/công	50	50	120	120	120
28.3.	Lợn nái nuôi con	con/công	40	40	40	40	40
28.4.	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	470	470	500	500	500
28.5.	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	con/công	250	250	400	400	400
28.6.	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	con/công	100	100	200	200	200
28.7.	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	15	15	15	15	15

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
29.	Công lao động kỹ thuật (kỹ sư, bác sỹ thú y trở lên)						
29.1.	Trình độ cán bộ kỹ thuật	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
29.2.	Lợn nái chờ phối, lợn nái chữa	con/công	240	240	240	240	240
29.3.	Lợn nái nuôi con	con/công	80	80	80	80	80
29.4.	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	con/công	1000	1000	1000	1000	1000
29.5.	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	con/công	800	800	800	800	800
29.6.	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	con/công	400	400	400	400	400
29.7.	Lợn đực khai thác tinh và làm công tác phối giống	con/công	30	30	30	30	30
A4	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến	Khung sắt, cải tiến
30.	Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp	m ² /con	4,0	4,0	8,75	8,75	8,75
31.	Lợn nái chữa	m ² /con	2,5	2,5	2,15	2,15	2,15
32.	Lợn nái nuôi con	m ² /con	4,0	4,0	5,4	5,4	5,4

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội		Lợn ngoại		
			Móng Cái	Hương	Cụ ky	Ông bà	Dòng Tổng hợp
33.	Lợn con sau cai sữa đến 75 ngày tuổi	m ² /con	0,65	0,65	0,65	0,65	0,65
34.	Lợn từ 75 ngày tuổi đến 50kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại	m ² /con	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0
35.	Lợn cái hậu bị từ 50 kg/con đối với lợn nội và 100 kg đối với lợn ngoại đến khi phối giống lần đầu	m ² /con	2,4	2,4	2,4	2,4	2,4
A5	Định mức chi phí khác						
36.	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 4,0	≤ 4,0
37.	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 1,4	≤ 1,4	≤ 1,4	≤ 1,4	≤ 1,4
38.	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
A6	Định mức chi phí quản lý						
39.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ A2 đến A5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

(*) *Lợn loại thải*: Khi lợn không đạt về yêu cầu kỹ thuật nên bắt buộc phải loại thải hoặc hết chu kỳ sản xuất (lợn già) phải loại thải.

B- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI LỢN ĐỰC KIỂM TRA NĂNG SUẤT VÀ LỢN ĐỰC SẢN XUẤT TINH

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
B1	Định mức kỹ thuật			
40.	Thời gian nuôi KTNS (từ 30 kg đến 100 kg đối với lợn ngoại; từ 15 kg đến 50 kg đối với lợn nội)	ngày	≤ 180	≤ 90
41.	Khả năng tăng khối lượng	g/con/ngày	Móng Cái ≥ 350 Hương ≥ 300	YS ≥ 830 LR ≥ 830 DR ≥ 900 Pi ≥ 650 PiDu ≥ 800 Dòng tổng hợp ≥ 800
42.	Độ dày mỡ lưng khi kết thúc KTNS (đo tại vị trí P2)	mm	Móng Cái ≤ 25 Hương $\leq 20,0$	YS $\leq 13,0$ LR $\leq 13,0$ DR $\leq 11,0$ Pi $\leq 10,0$ Dòng tổng hợp ≤ 12
43.	Tỷ lệ lợn giống đạt tiêu chuẩn	%	50	50
44.	Số đực KTNS đạt tiêu chuẩn SPGG/nái giống gốc/năm	con	1 - 2	1 - 2
45.	Thể tích tinh dịch/lần xuất tinh (V)	ml	≥ 150	≥ 220
46.	Hoạt lực tinh trùng (A)	%	≥ 70	≥ 80
47.	Nồng độ tinh trùng (C)	triệu/ml	≥ 200	≥ 250
48.	Tỷ lệ kỳ hình (K)	%	≤ 15	≤ 15

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
49.	Tổng số tinh trùng tiến thẳng/lần xuất tinh (VAC)	tỷ	≥ 21	≥ 44
50.	Đực giống sản xuất tinh	liều/con/năm	≥ 1.300	≥ 2.500
51.	Thời gian nuôi (từ 50 kg đối với lợn nội và từ 100 kg đối với lợn ngoại) cho đến khi đưa vào khai thác sử dụng	ngày	≤ 45	≤ 45
B2	Định mức vật tư trực tiếp			
I	Định mức thức ăn tinh			
52.	Tiêu tốn thức ăn/kg tăng khối lượng trong giai đoạn KTNS với hàm lượng Protein thô của thức ăn là 16-18%	kg	Móng Cái $\leq 4,0$ Hương $\leq 4,2$	$\leq 2,7$
53.	Thức ăn cho lợn đực khai thác tinh (Protein thô của thức ăn từ 16-18%)	kg/con/ngày	2,0 - 2,2	2,5 - 2,7
II	Định mức vắc xin, thuốc thú y			
54.	Định mức vắc xin			
54.1.	Dịch tả lợn cổ điển	liều/con	2	2
54.2.	Tụ dầu	liều/con	1	1
54.3.	LMLM	liều/con	2	2
54.4.	Khác	liều/con	2	2
55.	Định mức thuốc thú y tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 1,4$	$\leq 2,5$
56.	Vật tư cho an toàn sinh học tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
B3	Nguyên liệu, vật tư, dụng cụ sản xuất tinh			
57.	Môi trường pha tinh	Gói/20 liều	01	01
58.	Cốc đông	Cái/1000 liều	05	05
59.	Cốc lấy tinh	Cái/1000 liều	05	05

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Lợn nội	Lợn ngoại
60.	Bình tam giác	Cái/1000 liều	05	05
61.	Đũa thủy tinh	Cái/1000 liều	05	05
62.	Đầu Pipet	Cái/1000 liều	05	05
63.	Lam Kính	Cái/1000 liều	06	06
64.	Nắp kính	Cái/1000 liều	06	06
65.	Tuýp/túi đựng tinh (hỏng 10%)	Cái/1000 liều	1.100	1.100
66.	Sản xuất pha chế tinh	Liều/công	100	100
B4	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất			
67.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
68.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
69.	Lao động công nhân (phổ thông)	con/công	10	30
70.	Lao động kỹ thuật, kỹ sư, thú y	con/công	30	50
B5	Định mức chuồng trại	DTXD = ĐM x 1,3	K54 xây gạch	Khung sắt, cải tiến
71.	Lợn đực KTNS	m2/con	4,0	4,5
72.	Lợn đực khai thác tinh/phối trực tiếp	m2/con	4,0	8,75
B6	Định mức chi phí khác			
73.	Điện nước tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,8$	$\leq 3,5$
74.	Vật rẻ mau hỏng tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 1,4$	$\leq 1,4$
75.	Sửa chữa thường xuyên tính theo tổng chi phí thức ăn	%	$\leq 2,5$	$\leq 2,5$
B7	Định mức chi phí quản lý			
76.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ B2 đến B6)	%	≤ 5	≤ 5

C- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI GÀ GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
C1	Định mức kỹ thuật									
I	Giai đoạn gà con (0-8 tuần tuổi)									
77.	<i>Dòng trống</i>									
77.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8	8	8	8	8
77.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 93	≥ 93	≥ 95	≥ 95
77.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25	20 - 25
77.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	60 - 70	60 - 70	60 -70	60 - 70	60 - 70	60 -70
77.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi									
77.5.1.	Đối với con trống	kg	0,3-0,9	0,5-1,0	0,6-1,5	0,8-1,7	0,8-1,7	0,9-1,8	0,8-1,8	0,8 - 1,5
77.5.2.	Đối với con mái	kg	0,2-0,7	0,3-0,8	0,5-1,2	0,6-1,3	0,7-1,3	0,8-1,3	0,7-1,4	0,6 - 1,3
78.	<i>Dòng mái</i>									
78.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8	8	8	8	8

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
79.3.2.	Đối với con mái	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
79.4.	Khối lượng kết thúc hậu bị:									
79.4.1.	Đối với con trống	kg	8,0 - 1,0	1,1 - 1,3	1,6 - 1,8	1,8 - 2,1	2,0 - 2,7	2,3 - 2,9	2,3 - 3,6	1,7 - 2,2
79.4.2.	Đối với con mái	kg	0,5 - 0,7	0,9 - 1,0	1,3 - 1,5	1,4 - 1,8	1,5 - 2,0	1,7 - 2,3	2,4 - 2,8	1,3 - 1,6
80.	<i>Dòng mái:</i>									
80.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	11 - 12	11 - 12	12 - 13	11 - 12	15 - 16	18 - 19	14 - 15	11 - 12
80.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95	≥ 95
80.3.	Tỷ lệ chọn lọc:									
80.3.1.	Đối với con trống	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
80.3.2.	Đối với con mái	%	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80	70 - 80
80.4.	Khối lượng kết thúc hậu bị:									
80.4.1.	Đối với con trống	kg	0,8 - 1,0	1,1 - 1,3	1,5 - 1,8	1,6 - 2,1	2,0 - 2,5	2,0 - 2,8	2,0 - 3,0	1,6 - 2,0
80.4.2.	Đối với con mái	kg	0,5 - 0,7	0,9 - 1,0	1,2 - 1,3	1,3 - 1,5	1,5 - 2,0	1,8 - 2,3	1,0 - 2,2	1,25 - 1,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
III	Giai đoạn gà sinh sản									
81.	Dòng trống									
81.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	18 - 19	20 - 21	20 - 22	19 - 20	25 - 26	27 - 28	23 - 24	19 - 21
81.2.	Số tuần đẻ	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
81.3.	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7-1/10	1/7- 1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/7-1/10	1/6-1/10	1/9-1/10	1/9-1/10
81.4.	Tỷ lệ chết, loại thải/tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5
81.5.	Năng suất trứng/ số tuần đẻ	quả/mái	60 - 70	90 - 120	120 - 130	80 - 90	50 - 60	40 - 50	150 - 165	200 - 260
81.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
81.7.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
81.8.	Tỷ lệ nở bình quân/ trứng ấp	%	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 80	≥ 80
81.9.	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/năm	con/ mái	15	24	28	20	12	10	32	32

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
81.10.	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/ con	0,9 - 1,0	1,1 - 1,3	1,6 - 1,8	1,7 - 2,0	2,5 - 2,7	2,6 - 2,9	2,6 - 3,0	1,9 - 2,4
81.11.	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/ con	0,6 - 0,8	0,9 - 1,1	1,2 - 1,4	1,4 - 1,6	1,8 - 2,0	1,9 - 2,3	2,4 - 2,6	1,5 - 1,9
82.	Dòng mái									
82.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	18 - 19	20 - 21	20 - 22	19 - 20	25 - 26	27 - 28	23 - 24	19 - 20
82.2.	Số tuần đẻ	tuần	48	48	48	48	48	48	48	52
82.3.	Tỷ lệ ghép trống/mái	trống/mái	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/7 - 1/10	1/6 - 1/10	1/9 - 1/10	1/9 - 1/10
82.4.	Tỷ lệ chết, loại thải/ tháng	%	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5	≤ 1,5
82.5.	Năng suất trứng/ số tuần đẻ	quả/mái	70 - 80	90 - 120	130 - 140	90 - 100	60 - 70	45 - 55	165- 175	190 - 250
82.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
82.7.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
82.8.	Tỷ lệ nở bình quân/ trứng ấp	%	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 72	≥ 80	≥ 80
82.9.	Số lượng gà con chọn làm SPGG/mái/năm	con/mái	15	24	28	20	12	10	32	32
82.10.	Khối lượng gà trống khi loại thải	kg/con	0,9 - 1,0	1,1 - 1,3	1,6 - 1,8	1,7 - 2,0	2,5 - 2,7	2,6 - 2,9	2,6 - 3,0	1,7 - 2,2
82.11.	Khối lượng gà mái khi loại thải	kg/con	0,6 - 0,8	0,9 - 1,1	1,2 - 1,4	1,4 - 1,6	1,8 - 2,0	1,9 - 2,3	2,4 - 2,6	1,4 - 1,8
C2	Định mức vật tư trực tiếp									
I	Định mức thức ăn									
83.	Giai đoạn gà con (Protein 20 - 22%)									
83.1.	Dòng trống	kg/con/gđ	≤ 2,2	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,6	≤ 3,0	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 2,0
83.2.	Dòng mái	kg/con/gđ	≤ 2,0	≤ 2,2	≤ 2,2	≤ 2,3	≤ 2,5	≤ 3,7	≤ 3,0	≤ 2,0
84.	Giai đoạn gà hậu bị (Protein 14 - 16%)									

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
84.1.	Dòng trống:									
84.1.1.	Đôi với con trống	kg/con/gđ	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 6,5	≤ 7,0	≤ 7,7	≤ 8,0	≤ 10	≤ 6,5
84.1.2.	Đôi với con mái	kg/con/gđ	≤ 5,0	≤ 6,0	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 7,2	≤ 7,7	≤ 9,5	≤ 6,0
84.2.	Dòng mái:									
84.2.1.	Đôi với con trống	kg/con/gđ	≤ 5,0	≤ 6,0	≤ 6,0	≤ 6,5	≤ 7,0	≤ 7,9	≤ 9,0	≤ 6,5
84.2.2.	Đôi với con mái	kg/con/gđ	≤ 4,0	≤ 5,5	≤ 5,5	≤ 6,0	≤ 6,7	≤ 7,5	≤ 8,5	≤ 6,0
85.	Giai đoạn gà sinh sản (Protein 16 - 18%)									
85.1.	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 5,0	≤ 7,0	≤ 7,5	≤ 3,5	≤ 2,3
85.2.	Dòng mái	kg/10 quả trứng	≤ 3,4	≤ 3,4	≤ 3,4	≤ 4,5	≤ 6,0	≤ 7,5	≤ 2,9	≤ 2,5
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học									
86.	Giai đoạn gà con:									
86.1.	Vaccin phòng bệnh Marek	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
86.2.	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.3.	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.4.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.5.	Vaccin phòng bệnh phù đầu	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.6.	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.7.	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2
86.8.	Vaccin phòng bệnh cầu trùng	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
86.9.	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	2	2	2	2	2	2	2	2

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
86.10.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
86.11.	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
87.	Giai đoạn gà hậu bị:									
87.1.	Vaccin phòng bệnh Gumboro	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.2.	Vaccin phòng bệnh đậu	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.3.	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.4.	Vaccin phòng Hội chứng giảm đẻ	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.5.	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
87.6.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1			1	1
87.7.	Vaccin phòng bệnh viêm thanh khí quản truyền nhiễm hoặc Myco	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
87.8.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
87.9.	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
88.	Giai đoạn gà sinh sản:									
88.1.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.2.	Vaccin phòng bệnh Newcastle	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
88.3.	Vaccin phòng bệnh viêm phế quản truyền nhiễm	lần/con	1	1	1	1	1	1	1	1
88.4.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
88.5.	Vật tư chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2	≤ 2
C3	Định mức công lao động sản xuất trực tiếp									
89.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
90.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
91.	Giai đoạn con:									
91.1.	Nuôi cá thể									

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
91.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800	800	800	800	800
91.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400	400	400	400	400
91.2.	Nuôi quần thể									
91.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
91.2.2.	Công nhân	con/công	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
91.3.	Số ca (công)/ngày	ca	3	3	3	3	3	3	3	3
92.	Giai đoạn hậu bị:									
92.1.	Nuôi cá thể									
92.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800	800	800	800	800
92.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400	400	400	400	400
92.2.	Nuôi quần thể									
92.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500	3500
92.2.2.	Công nhân	con/công	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000	2000
93.	Giai đoạn sinh sản:									
93.1.	Nuôi cá thể									
93.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600	600	600	600	600	≥ 600	≥ 600

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
93.1.2.	Công nhân	con/công	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250	≥ 250
93.2.	Nuôi quần thể									
93.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500	≥ 2500
93.2.2.	Công nhân	con/công	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200	≥ 1200
C4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại bình quân 5 năm)									
94.	Đối với gà con	con/m ²	15	≥ 15	≥ 15	≥ 15	≥ 10	≥ 10	≥ 10	≥ 15
95.	Đối với gà hậu bị	con/m ²	7	≥ 7	≥ 7	≥ 7	≥ 6	≥ 6	≥ 6	≥ 7
96.	Đối với gà sinh sản	con/m ²	4	≥ 4	≥ 4	≥ 4	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 4
C5	Định mức chi phí khác									
97.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)									
97.1.	Đối với gà con	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4
97.2.	Đối với gà hậu bị	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Gà nội						Gà hướng thịt	Gà hướng trứng
			Ác, Tre	Thái Hòa, Hắc Phong	Ri, Ri Ninh Hòa, Tiên Yên	H'Mông, Lạc Thủy, Lạc Sơn, Gà nhiều ngón, Mía	Đông Tảo, Móng, Hồ,	Chọi, PHD	LV, TP, TN, BT, GLP15	GT, VCN-G15, Ai cập, HA
97.3.	Đôi với gà sinh sản	%	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4	≤ 4
98.	Vật rẻ mau hỏng (so với tổng chi phí thức ăn)									
98.1.	Đôi với gà con	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
98.2.	Đôi với gà hậu bị	%	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5	≤ 2,5
98.3.	Đôi với gà sinh sản	%	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5	≤ 3,5
99.	Áp nở (so với tổng chi phí thức ăn)									
99.1.	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
C6	Định mức chi phí quản lý									
100.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ C2 đến C5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

D- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI VỊT GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt [*]	Vịt kiêm dụng ^{**}
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
D1	Định mức kỹ thuật					
I	Giai đoạn vịt con (0-8 tuần tuổi)					
101.	<i>Dòng trống:</i>					
101.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
101.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
101.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 30	20 - 30	20 - 30	20 - 30
101.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	50 - 60	70 - 80
101.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi					
101.5.1.	Đối với con trống	kg/con	0,65 - 1,2	0,6 - 1,0	1,9 - 2,3	1,2 - 1,9
101.5.2.	Đối với con mái	kg/con	0,60 - 1,1	0,6 - 0,9	1,7 - 2,1	1,0 - 1,7
102.	<i>Dòng mái:</i>					
102.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8	8	8
102.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 94	≥ 94	≥ 94	≥ 94
102.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 30	20 - 30	20 - 30	20 - 30
102.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 70	60 - 70	60 - 70	70 - 80
102.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi					
102.5.1.	Đối với con trống	kg/con	0,6 - 1,1	0,6 - 1,0	1,9 - 2,3	1,2 - 1,8
102.5.2.	Đối với con mái	kg/con	0,6 - 1,0	0,6 - 0,9	1,7 - 2,0	1,0 - 1,6

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
II	Giai đoạn hậu bị (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%)					
103.	<i>Dòng trống:</i>					
103.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	12 - 13	11 - 12	17 - 18	14 - 16
103.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
103.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	70 - 80	60 - 70	70 - 80
103.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80 - 90	80 - 90	70 - 80	80 - 90
103.5.	Khối lượng cơ thể khi kết thúc hậu bị:					
103.5.1.	Đối với con trống	kg/con	1,1 - 1,7	1,1 - 1,4	3,4 - 3,8	2,4 - 2,7
103.5.2.	Đối với con mái	kg/con	1,0 - 1,5	1,0 - 1,3	3,0 - 3,4	2,1 - 2,4
104.	<i>Dòng mái:</i>					
104.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	10 - 12	9 - 11	16 - 17	14 - 15
104.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97	≥ 97	≥ 97
104.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	70 - 80	60 - 70	70 - 80
104.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	80 - 90	80 - 90	70 - 80	80 - 90
104.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:					
104.5.1.	Đối với con trống	kg/con	1,0 - 1,6	1,1 - 1,4	3,0 - 3,4	2,1 - 2,3
104.5.2.	Đối với con mái	kg/con	1,0 - 1,5	1,0 - 1,3	2,6 - 3,0	1,8 - 2,0
III	Giai đoạn sinh sản					
105.	<i>Dòng trống:</i>					

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
105.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	17 - 21	17 - 20	26 - 27	22 - 24
105.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
105.3.	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
105.4.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	245 - 280	260 - 290	175-185	170 - 190
105.5.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
105.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
105.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 73
105.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
105.9.	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG/mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
105.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,3	1,3	3,2	2,2
105.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,2	1,2	3,0	2,0
106.	<i>Dòng mái:</i>					
106.1.	Tuổi đẻ 5%	tuần	17 - 21	17 - 21	23 - 24	22 - 23
106.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52	42	52
106.3.	Tỷ lệ vịt trống/mái		1/6	1/6	1/4	1/6
106.4.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	250 - 285	265 - 295	190 - 200	180 - 220
106.5.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
106.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90	≥ 90	≥ 90
106.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 75	≥ 75	≥ 70	≥ 73

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
106.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0	≤ 2,0
106.9.	Số lượng gia cầm con chọn làm SPGG/ mái gg/năm	con mái	40	42	32	32
106.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	1,2	1,1	3,0	2,3
106.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,1	1,0	2,8	1,9
D2	Định mức vật tư trực tiếp					
I	Định mức thức ăn					
107.	Giai đoạn vịt con (Protein 20 - 22 %)					
107.1.	Dòng trống	kg/con/gđ	≤ 4,5	≤ 4,3	≤ 7,0	≤ 6,0
107.2.	Dòng mái	kg/con/gđ	≤ 4,5	≤ 4,3	≤ 6,5	≤ 5,5
108.	Giai đoạn vịt hậu bị (Protein 13,5 - 15%)					
108.1.	<i>Dòng trống:</i>					
108.1.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 11,0	≤ 10,5	≤ 23,5	≤ 22,0
108.1.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 10,5	≤ 10,0	≤ 23,0	≤ 21,5
108.2.	<i>Dòng mái:</i>					
108.2.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	≤ 11,0	≤ 10,5	≤ 22,5	≤ 21,5
108.2.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	≤ 10,5	≤ 10,0	≤ 22,0	≤ 21,0
109.	Giai đoạn sinh sản (Protein 16 - 19,5%)					
109.1.	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 2,6	≤ 2,5	≤ 4,8	≤ 4,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
109.2.	Dòng mái	kg/10 quả trứng	$\leq 2,7$	$\leq 2,6$	$\leq 4,5$	$\leq 4,0$
II	Định mức vaccin, thuốc thú y và chế phẩm sinh học					
110.	Giai đoạn vịt con					
110.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
110.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
110.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
110.4.	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	2	2	2	2
110.5.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	$< 2,0$	$< 2,0$	$< 2,0$	$< 2,0$
110.6.	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	$< 2,0$	$< 2,0$	$< 2,0$	$< 2,0$
111.	Giai đoạn vịt hậu bị					
111.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1	1	1
111.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	1	1	1	1
111.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1	1	1
111.4.	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	1	1	1	1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
111.5.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
111.6.	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
112.	Giai đoạn vịt sinh sản					
112.1.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2	2	2
112.2.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2	2	2
112.3.	Vaccin phòng bệnh tụ huyết trùng, E.coli	lần/con	4	4	4	4
112.4.	Vaccin phòng bệnh dịch tả vịt	lần/con	2	2	2	2
112.5.	Vaccin phòng hội chứng giảm đẻ	lần/con	2	2	2	2
112.6.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
112.7.	Chế phẩm sinh học, khử trùng so với chi phí thức ăn	%	< 2,0	< 2,0	< 2,0	< 2,0
D3	Định mức công lao động trực tiếp sản xuất					
113.	Trình độ lao động					
113.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3
113.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3	≥ 3	≥ 3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
114.	Giai đoạn con					
114.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>					
114.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800
114.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400
114.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>					
114.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3000	3200
114.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000	700	750
115.	Giai đoạn hậu bị					
115.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>					
115.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800	800	800
115.1.2.	Công nhân	con/công	400	400	400	400
115.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>					
115.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500	3000	3200
115.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000	700	750
116.	Giai đoạn sinh sản					
116.1.	<i>Nuôi cá thể:</i>					
116.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600	600	600
116.1.2.	Công nhân	con/công	250	250	250	250
116.2.	<i>Nuôi quần thể:</i>					
116.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500	2000	2200
116.2.2.	Công nhân	con/công	700	700	500	550

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Vịt hướng trứng		Vịt hướng thịt*	Vịt kiêm dụng**
			Cỏ, KK, Mốc	TG, TC, TsN		
D4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)					
117.	Đối với vịt con	con/m ²	8	8	7	7
118.	Đối với vịt hậu bị	con/m ²	6	6	5	5
119.	Đối với vịt sinh sản	con/m ²	4	4	3	3
D5	Định mức chi phí khác					
120.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)					
120.1.	Đối với vịt con	%	4	4	4	4
120.2.	Đối với vịt hậu bị	%	3,5	3,5	3,5	3,5
120.3.	Đối với vịt sinh sản	%	4,0	4,0	4,0	4,0
121.	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)					
121.1.	Đối với vịt con	%	3,5	3,5	3,5	3,5
121.2.	Đối với vịt hậu bị	%	2,5	2,5	2,5	2,5
121.3.	Đối với vịt sinh sản	%	3,5	3,5	3,5	3,5
122.	Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)					
122.1.	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3	≤ 3	≤ 3
D6	Định mức chi phí quản lý					
123.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ D2 đến D5)	%	≤ 5	≤ 5	≤ 5	≤ 5

*) Vịt hướng thịt: Super M, Super M2, Super M3, Super M3 Heavy, SD, Star53, Star76, M12, M14, M15, SH, CT.

**) Vịt kiêm dụng: Biển, Bầu Quỳ, Bầu Bền, Kỳ Lừa, Đóm, PT, Cổ Lũng, Hòa Lan, Huba

Đ- ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI NGAN GIỐNG GỐC

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội *	Ngan ngoại **
Đ1	Định mức kỹ thuật			
I	Giai đoạn ngan con (0-8 tuần tuổi)			
124.	<i>Dòng trống:</i>			
124.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8
124.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93
124.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	20 - 25	10 - 15
124.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	55 - 60	25 - 40
124.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi			
124.5.1.	Đối với con trống	kg	1,85 - 2,15	2,4 - 3,4
124.5.2.	Đối với con mái	kg	1,15 - 1,40	1,4 - 2,3
125.	<i>Dòng mái:</i>			
125.1.	Thời gian nuôi	tuần	8	8
125.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 93	≥ 93
125.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	25 - 30	10 - 20
125.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	60 - 65	30 - 50
125.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc 8 tuần tuổi			
125.5.1.	Đối với con trống	kg	1,85 - 2,05	2,4 - 2,9
125.5.2.	Đối với con mái	kg	1,15 - 1,25	1,4 - 1,7
II	Giai đoạn hậu bị (từ tuần thứ 9 đến khi đẻ 5%)			
126.	<i>Dòng trống:</i>			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
126.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	18 - 19	18 - 19
126.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97
126.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	60 - 70	60 - 70
126.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70 - 80	70 - 80
126.5.	Khối lượng cơ thể khi kết thúc HB:			
126.5.1.	Đối với con trống	kg/con	3,2 - 3,6	4,0 - 4,8
126.5.2.	Đối với con mái	kg/con	2,0 - 2,3	2,3 - 2,8
127.	Dòng mái:			
127.1.	Thời gian nuôi hậu bị	tuần	17 - 18	17 - 18
127.2.	Tỷ lệ nuôi sống	%	≥ 97	≥ 97
127.3.	Tỷ lệ chọn lọc con trống	%	70 - 80	60 - 70
127.4.	Tỷ lệ chọn lọc con mái	%	70 - 80	70 - 80
127.5.	Khối lượng cơ thể kết thúc hậu bị:			
127.5.1.	Đối với con trống	kg/con	3,2 - 3,4	4,0 - 4,5
127.5.2.	Đối với con mái	kg/con	2,0 - 2,2	2,3 - 2,6
III	Giai đoạn sinh sản (tính từ lúc đẻ 5%)			
128.	Dòng trống:			
128.1.	Tuổi đẻ	tuần	26 - 27	26 - 27
128.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52
128.3.	Tỷ lệ trống/mái	trống/mái	1/3,5	1/3,5
128.4.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	≥ 75	≥ 125
128.5.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
128.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn làm giống	%	≥ 90	≥ 90
128.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
128.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	kg	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
128.9.	Số lượng gia cầm con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
128.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,2	4,3
128.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	2,0	2,5
129.	Dòng mái:			
129.1.	Tuổi đẻ	tuần	26 - 27	25 - 26
129.2.	Số tuần đẻ	tuần	52	52
129.3.	Năng suất trứng/số tuần đẻ	quả/mái	≥ 80	≥ 135
129.4.	Tỷ lệ trứng có phôi	%	≥ 90	≥ 90
129.5.	Khối lượng TB trứng giống	g	70 - 75	75 - 80
129.6.	Tỷ lệ trứng đủ tiêu chuẩn giống	%	≥ 90	≥ 90
129.7.	Tỷ lệ ấp nở trung bình/trứng ấp	%	≥ 73	≥ 70
129.8.	Tỷ lệ chết, loại/tháng	%	$\leq 2,0$	$\leq 2,0$
129.9.	Số lượng con chọn làm SP giống gốc/mái gg/năm	con mái	15	28
129.10.	Khối lượng trống khi loại thải	kg/con	3,0	4,0
129.11.	Khối lượng mái khi loại thải	kg/con	1,8	2,3
Đ2	Định mức vật tư trực tiếp			
I	Định mức thức ăn			
130.	Giai đoạn ngan con (Protein 20 - 22%)			
130.1.	Dòng trống	kg/con/gđ	4,7 - 5,2	5,5 - 7,5

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội*	Ngan ngoại**
130.2.	Dòng máu	kg/con/gđ	4,0 - 4,5	5,0 - 6,5
131.	Giai đoạn hậu bị (Protein 14 - 16%)			
131.1.	Dòng trống:			
131.1.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	19 - 20	20 - 27
131.1.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	11 - 12	13 - 17
131.2.	Dòng mái:			
131.2.1.	Đối với con trống	kg/con/gđ	18 - 19	19,5 - 22,5
131.2.2.	Đối với con mái	kg/con/gđ	10 - 11	12,5 - 13,5
132.	Giai đoạn ngan sinh sản (Protein 17 - 18%)			
132.1.	Dòng trống	kg/10 quả trứng	≤ 7,2	≤ 5,0
132.2.	Dòng mái	kg/10 quả trứng	≤ 7,0	≤ 4,8
II	Định mức vaccin, thú y và chế phẩm sinh học			
133.	Giai đoạn ngan con:			
133.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1
133.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
133.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
133.4.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
133.5.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
134.	Giai đoạn ngan hậu bị:			
134.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	1	1

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội [*]	Ngan ngoại ^{**}
134.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	1	1
134.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	1	1
134.4.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
134.5.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
135.	Giai đoạn ngan sinh sản:			
135.1.	Vaccin phòng bệnh viêm gan	lần/con	2	2
135.2.	Vaccin phòng bệnh dịch tả	lần/con	2	2
135.3.	Vaccin phòng bệnh cúm gia cầm	lần/con	2	2
135.4.	Vaccin khác (hội chứng giảm đẻ,...)	lần/con	2	2
135.5.	Thuốc điều trị và các thuốc phòng bệnh khác so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
135.6.	Chế phẩm sinh học, chất khử trùng so với chi phí thức ăn	%	≤ 2,0	≤ 2,0
Đ3	Định mức lao động trực tiếp sản xuất			
136.	Trình độ lao động			
136.1.	Trình độ công nhân chăn nuôi	bậc	≥ 3	≥ 3
136.2.	Cán bộ kỹ thuật, kỹ sư, thú y	bậc	≥ 3	≥ 3
137.	Giai đoạn con			
137.1.	Nuôi cá thể:			
137.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800
137.1.2.	Công nhân	con/công	400	400

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội [*]	Ngan ngoại ^{**}
137.2.	Nuôi quần thể:			
137.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500
137.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000
138.	Giai đoạn hậu bị			
138.1.	Nuôi cá thể:			
138.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	800	800
138.1.2.	Công nhân	con/công	400	400
138.2.	Nuôi quần thể:			
138.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	3500	3500
138.2.2.	Công nhân	con/công	1000	1000
139.	Giai đoạn sinh sản			
139.1.	Nuôi cá thể:			
139.1.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	600	600
139.1.2.	Công nhân	con/công	250	250
139.2.	Nuôi quần thể:			
139.2.1.	Kỹ thuật, TY (kỹ sư)	con/công	2500	2500
139.2.2.	Công nhân	con/công	700	700
Đ4	Định mức chuồng trại (thời gian khấu hao chuồng trại là 5 năm)			
140.	Đối với ngan con	con/m ²	6	6
141.	Đối với ngan hậu bị	con/m ²	4	4
142.	Đối với ngan sinh sản	con/m ²	3	3

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Ngan nội [*]	Ngan ngoại ^{**}
Đ5	Định mức chi phí khác			
143.	Điện nước (so với tổng chi phí thức ăn)			
143.1.	Đối với ngan con	%	4	4
143.2.	Đối với ngan hậu bị	%	3,5	3,5
143.3.	Đối với ngan sinh sản	%	4,0	4,0
144.	Vật rẻ (so với tổng chi phí thức ăn)			
144.1.	Đối với ngan con	%	3,5	3,5
144.2.	Đối với ngan hậu bị	%	2,5	2,5
144.3.	Đối với ngan sinh sản	%	3,5	3,5
145.	Ấp nở (so với tổng chi phí thức ăn)			
145.1.	Chi phí điện cho hoạt động ấp nở, nhân công, thiết bị	%	≤ 3	≤ 3
Đ6	Định mức chi phí quản lý			
146.	Chi quản lý thực tế (theo tổng chi phí các khoản mục từ Đ2 đến Đ5)	%	≤ 5	≤ 5

***) Ngan nội:** Dế, Trâu, Sen, Xám...

****) Ngan ngoại:** R31, R41, R51, R71, R71SL, VS, V7, VT, RT5, RT6, RT7, RT8, RT9, RT11, RT, TP...

(Xem tiếp Công báo số 1753 + 1754)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417
- Phát hành: 080.44243
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: <http://congbao.chinhphu.vn>